

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Building a better
working world

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u>	<u>Ngày cấp phép</u>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mươi (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi mốt (231) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, hai (2) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép đăng ký kinh doanh</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ % sở hữu của NH</u>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)</u>
Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Tuân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Quang Thung	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Ông Phạm Hồng Thái	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014
Bà Đàm Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 19 tháng 4 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó trưởng ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012
Bà Hoàng Thị Minh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 5 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thông đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 5 năm 2010
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 10 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 2 năm 2013
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 6 năm 2012

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 4.418 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.369 người).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lê, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 được tổ chức ngày 19 tháng 4 năm 2014 đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức năm 2013 là 7,5% trên vốn điều lệ được hưởng cổ tức theo luật định. Bên cạnh đó Đại hội cũng đã thông qua việc miễn nhiệm chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị đối với bà Đàm Ngọc Bích, ông Phạm Hồng Thái, đồng thời bổ nhiệm bổ sung ông Đỗ Quang Huy giữ chức vụ thành viên Hội đồng Quản trị. Qua đó, điều chỉnh cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị từ 7 người thành 6 người.

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua việc tham gia tái cấu trúc đối với công ty tài chính, theo dự kiến, việc tái cấu trúc này sẽ được thực hiện trong năm 2014.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho từng giai đoạn tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60829147/17124183

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã thực hiện sáp nhập thành công Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (“Habubank”) vào Ngân hàng theo Quyết định số 1559/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 8 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến độ thực hiện Đề án sáp nhập, các biện pháp tái cơ cấu hoạt động kinh doanh và xử lý tài chính đối với tài sản và nợ nhận chuyển giao từ Habubank kể từ khi nhận sáp nhập.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	622.255	540.823
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7	941.553	1.981.052
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8	18.039.314	30.236.333
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		13.363.228	17.600.305
Cho vay các TCTD khác		4.676.086	12.636.028
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	9	10.535	-
Cho vay khách hàng		90.258.956	75.308.499
Cho vay khách hàng	10	91.537.108	76.496.120
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.278.152)	(1.187.621)
Chứng khoán đầu tư	12	12.716.438	18.655.008
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.485.753	8.101.622
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.322.397	10.562.229
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(91.712)	(8.843)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	480.635	497.596
Đầu tư vào công ty con		167.710	167.710
Đầu tư dài hạn khác		364.226	385.428
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(51.301)	(55.542)
Tài sản cố định	14	4.125.911	4.144.916
Tài sản cố định hữu hình	14.1	384.537	401.875
Nguyên giá tài sản cố định		729.647	706.581
Hao mòn tài sản cố định		(345.110)	(304.706)
Tài sản cố định vô hình	14.2	3.741.374	3.743.041
Nguyên giá tài sản cố định		3.870.833	3.855.677
Hao mòn tài sản cố định		(129.459)	(112.636)
Tài sản Có khác	15	12.872.862	11.660.339
Các khoản phải thu		2.513.067	2.143.489
Các khoản lãi, phí phải thu		6.222.954	5.674.986
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		4.337.250	4.031.125
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.409)	(189.261)
TỔNG TÀI SẢN		140.068.459	143.024.566

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			2.119.144
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	10.570.644	20.685.381
Tiền gửi của các TCTD khác		7.944.579	12.155.603
Vay các TCTD khác		2.626.065	8.529.778
Tiền gửi của khách hàng	17	109.745.476	90.879.259
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác	9	-	6.272
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	585.907	476.390
Phát hành giấy tờ có giá	19	6.642.701	16.909.575
Các khoản nợ khác		1.817.811	1.640.759
Các khoản lãi, phí phải trả		1.455.449	1.351.130
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	21.2	324	324
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	285.114	231.427
Dự phòng rủi ro khác	11	76.924	57.878
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		129.362.539	132.716.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		8.962.251	8.962.251
Vốn của TCTD		8.962.251	8.962.251
Vốn điều lệ		8.865.795	8.865.795
Thặng dư vốn cổ phần		101.716	101.716
Cổ phiếu quỹ		(5.260)	(5.260)
Các quỹ dự trữ		585.767	602.161
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		601	-
Lợi nhuận chưa phân phối	22	1.157.301	743.374
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.705.920	10.307.786
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		140.068.459	143.024.566

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		187.746	486.276
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4.595.939	1.774.825
Bảo lãnh khác		7.381.786	6.077.569
	36	12.165.471	8.338.670

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.782.198	4.740.166
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.693.616)	(3.762.111)
Thu nhập lãi thuần		1.088.582	978.055
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		238.656	104.928
Chi phí hoạt động dịch vụ		(49.414)	(24.110)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	189.242	80.818
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	33.924	91.959
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(2.310)	(5.464)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	44.575	(9.392)
Thu nhập từ hoạt động khác		18.803	6.990
Chi phí hoạt động khác		(2.159)	(12.387)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	16.644	(5.397)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	2.693	1.123
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.373.350	1.131.702
Tổng chi phí hoạt động	32	(655.710)	(761.391)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		717.640	370.311
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC		(83.260)	-
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng		(134.569)	38.268
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		499.811	408.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(102.281)	(98.460)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.2	-	-
Chi phí thuế TNDN		(102.281)	(98.460)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		397.530	310.119

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phường
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.174.998	4.775.880
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.583.025)	(4.593.393)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		189.242	80.818
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		75.798	76.424
Thu nhập khác		9.824	10
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		983	249
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(585.455)	(701.539)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21.1	(69.389)	(37.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		212.976	(399.110)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		11.931.338	13.008.779
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		5.912.456	1.158.080
Tăng các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		(10.535)	(1.426)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(15.040.988)	(1.561.923)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(25.264)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động		(382.314)	(877.832)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(2.119.145)	-
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD (Giảm/tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN))		(10.114.736)	(9.067.302)
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		18.866.217	(747.699)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(10.266.874)	(1.752.091)
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(6.272)	-
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		109.517	57.092
Tăng khác về công nợ hoạt động		24.303	85.959
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(909.321)	(97.473)
LƯU CHUYỀN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(338.112)	(34.317)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		123	896
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		21.202	8.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.693	1.124
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(314.094)	(24.297)

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Trả cổ tức các năm trước cho cổ đông	23	(332)	(690)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(332)	(690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.223.747)	(122.460)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		16.150.783	11.665.811
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	14.927.036	11.543.351

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 214/QĐ-NH5 và Giấy phép hoạt động số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”) Việt Nam với tên gọi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số</u>	<u>Ngày cấp phép</u>
1800278630	17/6/2013
1800278630	11/6/2014

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một (1) trung tâm kinh doanh, năm mươi hai (52) chi nhánh, mười (10) quỹ tiết kiệm, hai trăm ba mươi mốt (231) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, hai (2) chi nhánh tại Campuchia và một (1) chi nhánh tại Lào.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản NH TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB AMC)	0104006217 ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (SHBS)	112/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	98,47%

2. KÝ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với Tổ chức Tín dụng ("TCTD"), chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực, Thông tư 02 và 09 thay thế cho Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó, một số quy định về phương pháp phân loại nợ và đối tượng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng đã được thay đổi. Theo Điều 8, Thông tư 02, ít nhất mỗi quý 1 lần, trong 15 (mười lăm) ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý, Ngân hàng phải tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước căn cứ vào khả năng trả nợ của khách hàng để thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Do vậy số liệu phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng cho quý I năm 2014 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định 780/2012/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng và các quyết định sửa đổi Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản dư nợ cho vay và ứng trước cho khách hàng.

Mặt khác, từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 và Thông tư 09 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chính thức có hiệu lực. Căn cứ vào Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính Quý III. Do đó, số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho dư nợ tại thời điểm cuối Quý I theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy - "SBIC"), một số công ty thành viên thuộc SBIC và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines") được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của mình..

Ngoài ra, việc sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ngày 1 tháng 9 năm 2012 nằm trong quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt Nam. Do đó, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro tín dụng phát sinh trước đây của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản cho vay này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.1 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam (tiếp theo)

Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc "Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập.

Đối với trường hợp bán nợ cho VAMC và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

4.3.2 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Campuchia

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập ra cho các rủi ro cụ thể và liên quan đến các khoản cho vay và ứng trước mà mỗi khoản đó được xem xét và phân loại cụ thể theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn*. Mức dự phòng được dựa trên phần trăm tổng dư nợ của các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng bắt buộc theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Theo đó, các ngân hàng thương mại tiến hành phân loại các khoản cho vay thành 5 nhóm. Mức trích lập bắt buộc của dự phòng cụ thể và việc phân loại khoản vay như sau:

Phân loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	dưới 30 ngày	0%
Nợ cần chú ý	từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	20%
Nợ nghi ngờ	từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	50%
Nợ có khả năng mất vốn	từ 360 ngày trở lên	100%

Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 1,00% tổng giá trị các khoản vay được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn.

Một khoản cho vay hoặc một phần của khoản cho vay không thu hồi được sẽ được xử lý sau khi trừ đi giá trị thu hồi được của tài sản đảm bảo, nếu có, khi Ban Tổng Giám đốc quyết định khoản cho vay đó không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

4.3.3 Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Lào

Theo Quyết định số 324/BOL ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ngân hàng Trung ương, chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội tại Lào ("Chi nhánh") phải phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản cho vay khách hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại thành "Nợ tốt" và "Nợ xấu" dựa trên lịch sử trả nợ và các yếu tố định tính khác. "Nợ tốt" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ đủ tiêu chuẩn* hoặc *Nợ cần chú ý*. "Nợ xấu" là các khoản vay được phân loại vào nhóm *Nợ dưới tiêu chuẩn* hoặc *Nợ nghi ngờ* hoặc *Nợ có khả năng mất vốn*.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên dư nợ của từng khoản vay với tỷ lệ dự phòng tương ứng với từng nhóm nợ theo bảng sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	3%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 324/BOL, ngoài việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể, Ngân hàng phải trích lập dự phòng chung cho các khoản vay được phân loại là "Nợ đủ tiêu chuẩn". Tỷ lệ dự phòng chung sẽ do NHNN Lào quy định cho từng năm tài chính cụ thể. Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay thuộc nhóm "Nợ đủ tiêu chuẩn" theo tỷ lệ 0,50% tổng dư nợ theo Công văn số 242/BOL của NHNN Lào ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2011 do công văn này vẫn có hiệu lực cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trợ là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tiểu khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trợ (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi đòn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi đòn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản chứng khoán sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho sổ dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.1.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho sổ dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

4.4.3 Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng (VAMC) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro hàng năm bằng 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “*Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC*”.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của Công ty Quản lý Tài sản, trong đó bao gồm cả các trường hợp sau đây:
 - Công ty Quản lý Tài sản bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - Công ty Quản lý Tài sản chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cù nhau sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu đơn vị mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định của pháp luật. Ngân hàng đã thu thập báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để tính và trích lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc ghi nhận tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.10 Thuê tài sản

Các tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản ủy thác đầu tư

Ngân hàng thương mại được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN. Trong đó, theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 8 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN về trích lập dự phòng cho các khoản ủy thác còn lại theo Thông tư 228/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản ủy thác đầu tư ngoài lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng bên được ủy thác làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể (nếu là tổ chức kinh tế); hoặc mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết (nếu là cá nhân). Đối với các khoản ủy thác quá hạn thanh toán, dự phòng được trích lập trên rủi ro thuần, được tính bằng giá trị của khoản ủy thác trừ giá trị của tài sản bảo đảm, theo các tỷ lệ hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản ủy thác đầu tư được bàn giao khi sáp nhập Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, Ngân hàng đã xin phép NHNN được phân bổ dần khoản dự phòng rủi ro phát sinh trước đây vào kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong khoảng thời gian 5 năm kể từ năm 2013.

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu ngân hàng phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tương tự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Áp dụng Điều 8, Thông tư 02, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ phải hoàn thành và ghi nhận đầy đủ dự phòng dựa trên kết quả phân loại nợ cho số dư của các khoản mục này tại thời điểm cuối Quý II.

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, thư tín dụng, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là "Các khoản cam kết ngoại bảng") vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 - Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Các quy định hiện hành của Campuchia và Lào không yêu cầu Ngân hàng phải phân loại và trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng tại các thị trường này.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng tại thị trường Việt Nam được tính tương tự như dự phòng rủi ro tín dụng tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục "*Các khoản nợ khác*" của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư 02 yêu cầu Ngân hàng phải phân loại các khoản cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng.

4.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ kế toán tại Thuyết minh số 43).

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tắc. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hồi đoái” trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí lãi

Doanh thu và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo qui định của NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi thực thu, thực chi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cỗ tức

Cỗ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cỗ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đòn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày báo cáo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau và tại từng quốc gia khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.19 Trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012, Ngân hàng phải trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ nguồn lợi nhuận thuần trong năm tài chính.

Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không thực hiện tạm trích các quỹ dự trữ bắt buộc này.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Căn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được căn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc căn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.22 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.23 Lợi ích của nhân viên

4.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng tại Việt Nam sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng tại Việt Nam không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng tại Việt Nam khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai (12) tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi (30) tháng), hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ. Ngoài ra, người lao động được trợ cấp ba (3) tháng lương bằng mức lương hiện hưởng.

4.23.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

4.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% số tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

5.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

				Đơn vị: triệu đồng	
	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh và huy động vốn	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>					
Doanh thu	<u>4.044.582</u>	<u>602.663</u>	<u>136.768</u>	<u>394.135</u>	<u>5.178.148</u>
<i>Tai ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>					
1. Tài sản bộ phận	<u>98.645.907</u>	<u>17.076.511</u>	<u>36.564</u>	<u>16.060.547</u>	<u>131.819.529</u>
2. Tài sản phân bổ	<u>3.222.623</u>	<u>52.325</u>	<u>1.868.321</u>	<u>3.105.661</u>	<u>8.248.930</u>
<i>Tổng tài sản</i>	<u>101.868.530</u>	<u>17.128.836</u>	<u>1.904.885</u>	<u>19.166.208</u>	<u>140.068.459</u>
1. Nợ phải trả bộ phận	<u>184.292</u>	<u>-</u>	<u>296.468</u>	<u>128.596.678</u>	<u>129.077.438</u>
2. Nợ phân bổ	<u>111.381</u>	<u>1.808</u>	<u>64.574</u>	<u>107.338</u>	<u>285.101</u>
<i>Tổng công nợ</i>	<u>295.673</u>	<u>1.808</u>	<u>361.042</u>	<u>128.704.016</u>	<u>129.362.539</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẦN (tiếp theo)

5.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Nước ngoài	Việt Nam			Tổng cộng
		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	
Thu nhập lãi thuần	105.193	437.900	149.795	395.694	1.088.582
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	(11.974)	171.809	11.084	18.323	189.242
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.012	23.474	337	8.101	33.924
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(2.310)	-	-	(2.310)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	44.575	-	-	44.575
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	-	17.305	(542)	(119)	16.644
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	2.693	-	-	2.693
Chi phí hoạt động	(27.280)	(421.097)	(63.355)	(143.978)	(655.710)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	67.951	274.349	97.319	278.021	717.640
Chi phí dự phòng rủi ro cho trái phiếu VAMC	-	(83.260)	-	-	(83.260)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(16.984)	(12.252)	(44.675)	(60.658)	(134.569)
Tổng lợi nhuận trước thuế	50.967	178.837	52.644	217.363	499.811

Đơn vị: triệu đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	424.232	310.688
Tiền mặt bằng ngoại tệ	191.053	224.492
Vàng tiền tệ	6.970	5.643
	622.255	540.823

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	791.701	1.818.057
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	145.388	136.541
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào	4.464	26.454
	941.553	1.981.052

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2014, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2013: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2013: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Trong kỳ, Ngân hàng đã tuân thủ các quy định của NHNN Việt Nam về việc duy trì dự trữ bắt buộc.

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia

Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 8,00% đối với khoản tiền gửi bằng đồng Riels và 12,50% đối với khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Khoản dự trữ 8,00% bằng đồng Riels không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ gồm 8,00% không được hưởng lãi suất và 4,50% còn lại được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Prakas quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, lãi suất là 0,10%/năm).

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Trung ương Lào. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 0% cho tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, 5,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng với tiền LAK và 10,00% cho tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với ngoại tệ. Khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Trung ương không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Chi tiết tiền, vàng của Ngân hàng gửi tại và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	13.363.228	17.600.305
Tiền, vàng gửi thanh toán	2.541.711	1.448.108
Bằng VNĐ	807.312	815.720
Bằng ngoại tệ, vàng	1.734.399	632.388
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.821.517	16.152.197
Bằng VNĐ	10.184.137	14.401.512
Bằng ngoại tệ, vàng	637.380	1.750.685
Cho vay các TCTD khác	4.676.086	12.636.028
Bằng VNĐ	4.470.000	7.945.000
Bằng ngoại tệ, vàng	206.086	4.691.028
	18.039.314	30.236.333

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị ròng triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	10.535	-	10.535
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.311	-	8.311
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.224	-	2.224
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	(6.272)	(6.272)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(472)	(472)
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	-	(5.800)	(5.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	90.217.783	75.199.401
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	6.865	7.213
Các khoản trả thay khách hàng	32.479	19.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	28.809	19.333
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	22.588	22.007
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.228.584	1.228.584
	91.537.108	76.496.120

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ, USD và các ngoại tệ khác.

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.052.994	69.811.299
Nợ cần chú ý (*)	2.591.959	2.352.446
Nợ dưới tiêu chuẩn	399.700	144.391
Nợ nghi ngờ	607.442	434.850
Nợ có khả năng mất vốn	2.656.429	2.524.550
Nợ cho vay chờ xử lý – Vinashin	1.228.584	1.228.584
	91.537.108	76.496.120

(*) Bao gồm trong danh mục dư nợ của Ngân hàng có các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy – "SBIC"), một số công ty thành viên và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản cho vay này chưa được hoán đổi thành trái phiếu và do đó tiếp tục được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của các khoản cho vay

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	40.440.060	39.710.173
Nợ trung hạn	29.069.027	19.069.977
Nợ dài hạn	20.799.437	16.487.386
Nợ cho vay chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	1.228.584
	91.537.108	76.496.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	2.678.009	2,93	3.092.034	4,04
Công ty TNHH Nhà nước	5.517.629	6,03	6.880.580	8,99
Công ty TNHH khác	21.174.841	23,13	15.545.992	20,32
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	4.518.893	4,94	4.708.526	6,16
Công ty cổ phần khác	37.040.220	40,46	25.395.503	33,20
Công ty hợp danh	49.878	0,05	641	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	3.904.334	4,27	1.044.199	1,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	59.481	0,06	102.672	0,13
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97.127	0,11	129.239	0,17
Hộ kinh doanh, cá nhân	13.855.022	15,14	17.745.499	23,20
Thành phần kinh tế khác	1.413.090	1,54	622.651	0,81
Nợ cho vay chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	1,34	1.228.584	1,61
	91.537.108	100	76.496.120	100

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2014 triệu đồng	%	31/12/2013 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	19.644.712	21,46	16.523.844	21,60
Khai khoáng	4.912.999	5,37	5.061.999	6,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.527.577	12,59	12.568.304	16,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.853.371	3,12	2.630.550	3,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14.544	0,02	19.045	0,02
Xây dựng	15.828.497	17,29	7.134.663	9,33
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.690.009	14,96	11.718.907	15,32
Vận tải kho bãi	3.558.180	3,89	3.864.980	5,05
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.734.723	1,90	2.101.590	2,75
Thông tin và truyền thông	81.093	0,09	80.742	0,11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	807.969	0,88	647.902	0,85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.315.705	9,08	3.500.575	4,58
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14.461	0,02	52.355	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.331.997	2,55	42.081	0,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.239	0,001	-	0,00
Giáo dục và đào tạo	48.988	0,05	51.268	0,07
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102.093	0,11	93.586	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31.563	0,03	30.490	0,04
Hoạt động dịch vụ khác	4.790.266	5,23	9.121.128	11,90
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	18.538	0,02	23.527	0,03
Nợ cho vay chờ xử lý - Vinashin	1.228.584	1,34	1.228.584	1,61
	91.537.108	100	76.496.120	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Việt Nam	1.230.184	1.156.909
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Campuchia	39.248	26.857
Dự phòng rủi ro cho vay KH tại Lào	8.720	3.855
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.278.152	1.187.621
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	76.924	57.878
	1.355.076	1.245.499

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

11.1.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài chính thức có hiệu lực. Áp dụng Điều 8, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, trong vòng 15 ngày đầu tiên của Quý III, Ngân hàng sẽ hoàn thành việc tự phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý II và sẽ ghi nhận chênh lệch dự phòng phát sinh vào báo cáo tài chính riêng Quý III.

Số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là dựa trên kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng cho số dư nợ tại thời điểm cuối Quý I theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	710.397	446.512	1.156.909
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	48.881	49.658	98.539
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 6	(25.264)	-	(25.264)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014	734.014	496.170	1.230.184

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu năm	907.420	334.483	1.241.903
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(33.755)	112.029	78.274
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(37.166)	-	(37.166)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	836.499	446.512	1.283.011
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(126.102)	-	(126.102)
Số dư cuối năm	710.397	446.512	1.156.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

11.1.2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Prakas số B7-09-074 ngày 25 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ Campuchia.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Campuchia trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	396	26.461	26.857
Dự phòng trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	14.510	(2.392)	12.118
Chênh lệch tỷ giá	7	266	273
Số dư cuối kỳ	14.913	24.335	39.248

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	8.074	8.074
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	396	18.387	18.783
Số dư cuối kỳ	396	26.461	26.857

11.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào

Đối với các khoản cho vay phát sinh tại Chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng tín dụng theo Quyết định số 324/BOL của Ngân hàng Trung ương Lào.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay tại Lào trong kỳ hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	527	3.328	3.855
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	2.551	2.314	4.865
Số dư cuối kỳ	3.078	5.642	8.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

11.1.3 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Lào (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	454	454
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	527	2.874	3.401
Số dư cuối kỳ	527	3.328	3.855

11.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong kỳ hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	57.878	57.878
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	19.046	19.046
Số dư cuối kỳ	-	76.924	76.924

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	40.813	40.813
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	17.065	17.065
Số dư cuối kỳ	-	57.878	57.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	6.485.753	8.101.622
Chứng khoán nợ	6.437.640	8.053.509
Chứng khoán nợ Chính phủ	3.101.245	4.092.467
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	264.512	58.754
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.071.883	3.902.288
Chứng khoán vốn	48.113	48.113
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.689	11.689
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	36.424	36.424
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(8.452)	(8.843)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.322.397	10.562.229
Chứng khoán nợ Chính phủ	2.339.406	4.213.522
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.491.756	3.656.980
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.491.235	2.691.727
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(83.260)	-
	12.716.438	18.655.008

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con	167.710	167.710
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	364.226	385.428
	531.936	553.138
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(20.000)	(20.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(31.301)	(35.542)
	(51.301)	(55.542)
	480.635	497.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	192.365	264.995	145.455	81.837	21.929	706.581
Chênh lệch tỷ giá	121	35	22	32	-	210
Mua trong kỳ	607	3.072	9.932	1.774	1.729	17.114
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(31)	(159)	(205)	(395)
Phân loại lại TSCĐ tại Chi nhánh Campuchia	-	(23)	-	23	-	-
Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	-	-	6.137	-	-	6.137
Số dư cuối kỳ	193.093	268.079	161.515	83.507	23.453	729.647
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.610	130.939	67.564	52.890	14.703	304.706
Chênh lệch tỷ giá	21	12	6	15	-	54
Khấu hao trong kỳ	5.462	18.094	8.590	6.630	1.873	40.649
Tăng khác	1.927	-	-	-	-	1.927
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10)	(159)	(81)	(250)
Giảm khác	-	(522)	-	(222)	(1.232)	(1.976)
Số dư cuối kỳ	46.020	148.523	76.150	59.154	15.263	345.110
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	153.755	134.056	77.891	28.947	7.226	401.875
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	147.073	119.556	85.365	24.353	8.190	384.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	194.729	191.844	146.325	123.221	23.023	679.142
Chênh lệch tỷ giá	59	88	53	32	-	232
Mua trong kỳ	8.468	88.792	3.820	9.489	4.304	114.873
Tăng khác	136	-	-	-	-	136
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.833)	(3.999)	(6.791)	(622)	(17.245)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(820)	(9.809)	(744)	(44.079)	(4.472)	(59.924)
Giảm khác	(10.207)	(87)	-	(35)	(304)	(10.633)
Số dư cuối kỳ	192.365	264.995	145.455	81.837	21.929	706.581
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	34.465	108.009	55.034	75.581	13.308	286.397
Khấu hao trong năm	8.485	34.159	14.134	17.383	5.981	80.142
Tăng khác	442	-	-	-	-	442
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.923)	(943)	(6.636)	(492)	(12.994)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(555)	(6.306)	(661)	(33.438)	(3.048)	(44.008)
Giảm khác	(4.227)	-	-	-	(1.046)	(5.273)
Số dư cuối năm	38.610	130.939	67.564	52.890	14.703	304.706
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	160.264	83.835	91.291	47.640	9.715	392.745
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	153.755	134.056	77.891	28.947	7.226	401.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> triệu đồng	<i>Phần mềm máy tính</i> triệu đồng	<i>TSCĐ vô hình khác</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.629.594	188.914	37.169	3.855.677
Mua trong kỳ	-	15.156	-	15.156
Số dư cuối kỳ	3.629.594	204.070	37.169	3.870.833
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	5.174	96.503	10.959	112.636
Khäu hao trong kỳ	78	14.426	2.319	16.823
Số dư cuối kỳ	5.252	110.929	13.278	129.459
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.624.420	92.411	26.210	3.743.041
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.624.342	93.141	23.891	3.741.374

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> triệu đồng	<i>Phần mềm máy tính</i> triệu đồng	<i>TSCĐ vô hình khác</i> triệu đồng	<i>Tổng cộng</i> triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.611.783	173.386	21.983	3.807.152
Chênh lệch tỷ giá	-	171	-	171
Mua trong năm	7.604	18.751	12.999	39.354
Tăng do hoàn thành mua sắm				
TSCĐ	10.207	-	2.187	12.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.124)	-	(1.124)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(83)	-	(83)
Giảm khác	-	(2.187)	-	(2.187)
Số dư cuối năm	3.629.594	188.914	37.169	3.855.677
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	789	75.972	5.749	82.510
Khäu hao trong năm	158	21.707	5.200	27.065
Tăng khác	4.227	-	10	4.237
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.083)	-	(1.083)
Phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	(83)	-	(83)
Giảm khác	-	(10)	-	(10)
Số dư cuối năm	5.174	96.503	10.959	112.636
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	3.610.994	97.414	16.234	3.724.642
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.624.420	92.411	26.210	3.743.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu:			
- Các khoản phải thu	15.1	2.513.067	2.143.489
- Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang	15.2	835.946	530.104
Các khoản lãi, phí phải thu		6.222.954	5.674.986
Tài sản có khác		4.337.250	4.031.125
- Các khoản ủy thác đầu tư	15.3	2.777.984	2.790.576
- Tài sản có khác	15.4	1.559.266	1.240.549
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(200.409)	(189.261)
		12.872.862	11.660.339

15.1 Các khoản phải thu

	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	80.467	81.350
Phải thu cán bộ công nhân viên	37.635	16.644
Phải thu nội bộ khác	42.832	64.706
Các khoản phải thu bên ngoài	1.596.654	1.532.035
Tài sản ký quỹ	8.571	8.462
Tạm ứng nộp thuế TNDN (<i>Thuyết minh số 21</i>)	25.852	25.852
Phải thu ngân sách	35.855	27.007
Chi phí chờ phân bổ	280.309	229.679
Phải thu khách hàng	606.596	606.596
Đặt cọc môi giới chứng khoán	375.000	425.000
Phải thu khác	264.471	209.439
	1.677.121	1.613.385
Dự phòng rủi ro các khoản phải thu	(12.236)	(1.181)
	1.664.885	1.612.204

15.2 Mua sắm TSCĐ và XDCB dở dang

	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>31/12/2013 triệu đồng</i>
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	773.559	479.259
Xây dựng cơ bản dở dang	55.217	44.926
Các tài sản khác	7.170	5.919
	835.946	530.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)**15.3 Các khoản ủy thác đầu tư**

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	725.331	725.332
Ủy thác REPO tài sản	1.427.882	1.439.664
Ủy thác cho vay	42.510	43.320
Ủy thác khác	582.261	582.260
	2.777.984	2.790.576
Dự phòng rủi ro cho các khoản ủy thác	(188.080)	(188.080)
	2.589.904	2.602.496

15.4 Tài sản có khác

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	5.601	5.068
Chi phí chờ phân bổ	811.218	722.343
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.135	1.135
Tài sản có khác	741.312	512.003
	1.559.266	1.240.549

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác	7.944.579	12.155.603
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>750.250</i>	<i>771.115</i>
Bằng VNĐ	742.306	758.358
Bằng vàng và ngoại tệ	7.944	12.757
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>7.194.329</i>	<i>11.384.488</i>
Bằng VNĐ	6.950.000	10.060.000
Bằng vàng và ngoại tệ	244.329	1.324.488
Vay các TCTD khác	2.626.065	8.529.778
Bằng VNĐ	1.844.000	5.387.000
Bằng vàng và ngoại tệ	782.065	3.142.778
	10.570.644	20.685.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	9.139.559	8.652.959
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.925.097	7.152.990
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	26.300	19.304
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.185.402	1.479.235
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.760	1.430
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	100.182.641	81.911.087
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	42.178.426	31.068.414
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	47.630.103	41.995.176
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.073.245	914.553
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	8.300.867	7.932.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12	9
Tiền ký quỹ	348.553	268.505
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	134.575	113.871
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	213.978	154.634
Chuyển tiền phải trả	74.711	46.699
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	74.154	46.699
Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	557	-
	109.745.476	90.879.259

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	49.766.892	35.266.050
DN quốc doanh	20.767.615	16.765.518
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	28.158.312	17.569.433
DN có vốn đầu tư nước ngoài	840.965	931.099
Tiền gửi của cá nhân	57.430.131	53.781.537
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.548.453	1.831.672
	109.745.476	90.879.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	578.513	469.069
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.394	7.321
	585.907	476.390

18.1 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/6/2014			31/12/2013		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 30 tháng	86.577	6,60	trên 30 tháng	18.363	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn II	dưới 30 tháng	47.895	6,60	dưới 30 tháng	50.383	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	trên 30 tháng	216.713	6,60	trên 18 tháng	132.702	7,32
Vay trung hạn bằng VNĐ từ Dự án Tài chính Nông thôn III	dưới 30 tháng	71.908	6,60	dưới 30 tháng	153.444	7,32
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ giai đoạn III	trên 30 tháng	112.295	5,64	trên 30 tháng	78.422	5,88
Vay trung hạn từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và nhỏ giai đoạn III	dưới 30 tháng	43.125	5,64	dưới 30 tháng	35.755	5,88
		578.513			469.069	

Vay từ Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 6,60%/năm (năm 2013 là 7,32%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

Vay từ Dự án Tài trợ Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ Giai đoạn III là các khoản vay từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) thông qua Ban Quản lý các Dự án Tín dụng Quốc tế ODA nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp lệ. Lãi suất thả nổi theo kỳ hạn ba (3) tháng, lãi suất trong kỳ của các khoản vay này là 5,64%/năm (năm 2013 là 5,88%/năm). Lãi suất cho vay tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn. Gốc và lãi của các khoản vay này được thanh toán 3 tháng 1 lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

18.2 Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	30/6/2014			31/12/2013		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới (Worldbank)	20 năm	7.394	0,75	20 năm	7.321	0,75

7.394 **7.321**

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá phát hành là các kỳ phiếu có kỳ hạn dưới 12 tháng có lãi suất dao động từ 6,00%/năm tới 14,00%/năm đối với VNĐ và 3,00%/năm đến 3,20%/năm đối với ngoại tệ.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	35.303	62.418
Các khoản phải trả công nhân viên	785	773
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	413	413
Các khoản phải trả nội bộ khác	34.105	61.232
Các khoản phải trả bên ngoài	249.811	169.009
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	38	6.039
Thuế GTGT	6.042	836
Thuế TNDN	32.892	-
Các khoản phải nộp Nhà nước khác	7.039	9.155
Các khoản chờ thanh toán	203.787	152.906
Phí trả hoạt động mua bán nợ	13	13
Doanh thu chờ phân bổ	-	60
	285.114	231.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
		<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>		
Thuế GTGT	836	12.379	(7.173)	6.042	
Thuế TNDN	-	102.281	(69.389)	32.892	
Tạm ứng thuế TNDN	(25.852)	-	-	(25.852)	
Tạm ứng thuế TNDN hoãn lại phải nộp của chi nhánh Campuchia	324	-	-	324	
Các loại thuế khác	3.299	12.948	(15.176)	1.071	

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%).

Đối với chi nhánh Campuchia, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được tại Chi nhánh. Trong kỳ, Chi nhánh tạm tính số thuế TNDN phải nộp bằng 1% doanh thu tại thời điểm tạm tính thuế.

Đối với chi nhánh Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Pháp lệnh Thuế số 05/NA do Thủ tướng Lào ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2011 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2013, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 24% lợi nhuận thu được tại Chi nhánh.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với từng loại nghiệp vụ và tại từng quốc gia có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế sở tại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế có thể khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	499.811	408.579
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.693)	(1.123)
- Lãi của chi nhánh Campuchia	(37.694)	(18.020)
- (Lãi)/lỗ của chi nhánh Lào	(13.246)	2.192
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng	446.178	391.628
Chi phí thuế TNDN trong năm của hệ thống Ngân hàng (i)	98.159	97.906
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Campuchia (ii)	943	554
Chi phí thuế TNDN của chi nhánh Lào (iii)	3.179	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i+ii+iii)	102.281	98.460
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	(25.852)	(17.336)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(69.389)	(37.559)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.040	43.565
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế TNDN nộp thừa	(25.852)	(222)
- Thuế TNDN phải nộp	32.892	43.787
21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
	<i>30/6/2014 triệu đồng</i>	
Công nợ thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ		324
Công nợ thuế TNDN phát sinh trong kỳ		-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ		324

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐQ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUÝ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong kỳ hiện hành như sau:

Đơn vị: triệu đồng						
Vốn điều lệ	vốn cổ phần	Thặng dư cổ phiếu quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ phòng tài chính	Quỹ dự trữ bồi sung vốn điều lệ
Số dư đầu kỳ	8.865.795	101.716	(5.260)	13	424.322	177.826
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Quyết toán trích lập quỹ theo NQĐHĐCD	-	-	-	-	(10.850)	(5.544)
Số dư cuối kỳ	8.865.795	101.716	(5.260)	13	413.472	172.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUÝ (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	886.827.640	886.827.640
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu phổ thông	886.579.547	886.579.547
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	496.186	496.186
Cổ phiếu phổ thông	496.186	496.186
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu phổ thông	886.083.361	886.083.361
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo các quy định của pháp luật, Ngân hàng phải trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính. Việc trích lập sẽ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ngân hàng không trích lập các quỹ dự trữ nêu trên và sẽ thực hiện trích quỹ dự trữ dựa trên số liệu của cả năm tài chính.

23. CỔ TỨC

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Cổ tức đã trả trong năm cho các năm trước	322	1.066
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	322	1.066

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	303.039	526.373
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.723.546	3.178.900
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	530.733	595.134
Thu khác từ hoạt động tín dụng	224.880	439.759
	4.782.198	4.740.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	3.211.260	3.600.841
Trả lãi tiền vay	67.260	99.198
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	405.435	59.468
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.661	2.604
	3.693.616	3.762.111

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	238.656	104.928
Hoạt động thanh toán	40.423	27.328
Hoạt động bảo lãnh	58.371	57.960
Hoạt động ngân quỹ	3.807	3.117
Dịch vụ đại lý	1.451	501
Dịch vụ tư vấn	2.290	4.755
Dịch vụ ngân hàng khác	132.314	11.267
Chi phí hoạt động dịch vụ	(49.414)	(24.110)
Hoạt động thanh toán	(9.168)	(7.045)
Hoạt động ngân quỹ	(5.897)	(4.898)
Bưu điện, viễn thông	(11.554)	(10.683)
Dịch vụ tư vấn	(301)	(1.465)
Dịch vụ ngân hàng khác	(22.494)	(19)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	189.242	80.818

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	91.102	108.132
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	46.189	58.097
Thu từ kinh doanh vàng	178	88
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	44.735	49.947
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(57.178)	(16.173)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(23.649)	(4.485)
Chi về kinh doanh vàng	(66)	(8.882)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(33.463)	(2.806)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	33.924	91.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	81	134
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.391)	(5.598)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.310)	(5.464)

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	15.217	33
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(40)	(6.163)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	391	679
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán	15.568	(5.451)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	29.007	-
Chi phí về mua bán chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (trừ trái phiếu VAMC)	-	(3.941)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	29.007	(3.941)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	44.575	(9.392)

30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	18.803	6.990
Chi phí hoạt động khác	(2.159)	(12.387)
16.644	(5.397)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
Cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ		
- từ chứng khoán vốn kinh doanh	66	-
- từ chứng khoán vốn đầu tư	-	298
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.627	825
	2.693	1.123

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 triệu đồng	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.584	11.995
Chi phí cho nhân viên	315.685	320.165
Chi lương và phụ cấp	268.867	273.286
Các khoản chi đóng góp theo lương	22.235	22.639
Chi trợ cấp	6.972	7.127
Chi ăn ca, y tế	17.611	17.113
Chi về tài sản	162.649	158.690
<i>Trong đó:</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	57.472	53.273
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	124.827	231.735
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	8.933	8.013
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	76	43
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.811	33.658
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	5.148
Chi dự phòng rủi ro khác	11.154	-
	655.710	761.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	622.255	540.823
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	941.553	1.981.052
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.541.711	1.448.108
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	10.821.517	12.180.800
	14.927.036	16.150.783

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2014	Thực tế phát sinh 6 tháng đầu năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.394	4.127
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	268.867	273.286
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	268.867	295.925
5. Tiền lương bình quân/tháng	10,20	11,03
6. Thu nhập bình quân/tháng	10,20	11,03

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	30/6/2014	31/12/2013
Bất động sản	74.503.579	59.453.048
Động sản	34.613.591	27.882.384
Chứng từ có giá	19.023.431	20.607.279
Tài sản khác	61.406.241	36.528.806
	189.546.842	144.471.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày cuối kỳ như sau:

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	4.703.386	3.504.232
Thư tín dụng trả ngay	1.413.013	398.544
Thư tín dụng trả chậm	3.182.926	1.376.281
Cam kết bảo lãnh khác	2.866.146	3.059.613
	12.165.471	8.338.670

37. HOẠT ĐỘNG NHẬN UỶ THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	30/6/2014 triệu đồng	31/12/2013 triệu đồng
Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác	166.000	166.000

Vốn cho vay UTĐT nhận từ các tổ chức khác bao gồm hai khoản ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Đầu khai Việt Nam (100.000 triệu đồng), thời hạn 54 tháng và khoản cho vay đồng tài trợ với Ngân hàng TMCP Đại tín, được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (66.000 triệu đồng), thời hạn 126 tháng để cho vay lại đổi với Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin") được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC"). Rủi ro phát sinh từ các khoản ủy thác này thuộc về bên ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Một số giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thu cổ tức từ công ty liên quan	1.050
Thu lãi cho vay	144.025

Các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Cho vay	3.178.433	-
Ủy thác đầu tư	645.332	-
Đầu tư vào các bên liên quan	409.090	-
Các khoản đầu tư trái phiếu	1.060.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	393.564	-
Lãi phải thu từ cho vay, UTDT, đầu tư trái phiếu	1.224.036	2.443
Tiền gửi không kỳ hạn	-	930.279
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.330.190
Phải trả lãi tiền gửi	-	31.924
Phí quản lý phải trả	-	119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	87.840.247	109.363.490	12.150.919	10.535	12.716.438
Nước ngoài	3.696.861	381.986	14.552	-	-
	91.537.108	109.745.476	12.165.471	10.535	12.716.438

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng hiện nay là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông và đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín nhiệm khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cẩm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực, khu vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40.1.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ nhóm hai (2) đến nhóm năm (5) theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, các khoản ủy thác bị quá hạn nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngoài ra, các tài sản tài chính này còn bao gồm các khoản trái phiếu và tiền gửi tại Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin", được đổi tên thành Công ty Công nghiệp Tàu thủy – "SBIC") và các khoản lãi phải thu liên quan. Các tài sản này sẽ được xử lý theo chủ trương chung của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường

40.2.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý, gop vốn đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - ▶ Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản ủy thác; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; khoản mục tiền gửi của khách hàng; và các khoản vốn được xác định như sau:
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - ▶ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
 - ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.
 - ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giải đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lãi suất	Đến 1 tháng	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian				Trên 5 năm	Tổng
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	622.255	-	-	-	-	-	-	622.255
Tiền gửi tại NHNN	-	941.553	-	10.065.177	5.919.000	2.055.137	-	-	941.553
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	18.039.314
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	10.535	29.720.076	35.518.451	17.571.986	1.211.403	3.146.328	6.681	10.535
Cho vay khách hàng (*)	4.362.183	-	48.113	200.000	1.018.690	2.246.000	1.254.824	7.040.748	999.775
Chứng khoán đầu tư (*)	-	531.936	-	-	-	-	-	-	531.936
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.125.911	-	-	-	-	-	-	4.125.911
Tài sản có định và bất động sản đầu tư	-	10.295.286	-	-	2.010.143	725.332	-	-	42.510
Tài sản Cố khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	13.073.271
Tổng tài sản	4.362.183	16.575.589	39.985.253	42.456.141	23.883.266	3.191.559	10.187.076	1.048.966	141.600.033
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.504.842	2.563.115	44.000	468.687	-	-	10.570.644
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.328.310	24.757.832	14.974.008	19.902.829	1.780.921	1.576	109.745.476
Vốn nhân tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà	-	-	15.983	422.885	139.926	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	200.000	2.063.690	4.379.011	-	-	-	6.642.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.817.811	-	-	-	-	-	-	1.817.811
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	1.817.811	56.049.135	29.797.522	19.536.945	20.371.516	1.782.455	7.155	129.382.539
Mức chênh nhau cảm với lãi suất nội bảng	4.362.183	14.757.778	(16.063.882)	12.658.619	4.346.321	(17.179.957)	8.404.621	1.041.811	12.327.494
(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
	<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
VND quy đổi	+10	(6.429)
VND quy đổi	-10	6.429

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30.600	153.491	13.932	198.023
Tiền gửi tại NHNN	-	179.811	2.629	182.440
Tiền gửi tại và vay các TCTD khác (*)	318.601	2.012.224	247.039	2.577.864
Cho vay khách hàng (*)	39.365	11.464.282	179.887	11.683.534
Chứng khoán đầu tư (*)	-	318.690	-	318.690
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	13.524	7.221	20.745
Các tài sản Cố Khác (*)	1.912	725.569	6.307	733.788
Tổng tài sản	390.478	14.867.591	457.015	15.715.084
 Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(333.388)	(1.034.338)	-	(1.034.338)
Tiền gửi của khách hàng	(291)	(11.244.194)	(198.239)	(11.775.821)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác	-	(2.216.631)	-	(2.216.922)
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(7.394)	-	(7.394)
Phát hành giấy tờ có giá	(47.233)	(318.690)	-	(318.690)
Các khoản nợ khác	-	(77.067)	2.162	(122.138)
Vốn và các quỹ	-	(76.164)	(21.315)	(97.479)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(380.912)	(14.974.478)	(217.392)	(15.572.782)
 Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.566	(106.887)	239.623	142.302
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	582	(528.543)	-	(527.961)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	10.148	(635.430)	239.623	(385.659)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR, v.v... Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

Tăng/ giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến	
	Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
USD	5	(31.772)
EUR	5	507
Các ngoại tệ khác	5	11.981
USD	-5	31.772
EUR	-5	(507)
Các ngoại tệ khác	-5	(11.981)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

40.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

40.2.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn đều là các chứng khoán niêm yết do vậy được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần, các khoản đầu tư chứng khoán vốn được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sau tháng kết thúc cùng ngày

40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

40.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

40.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 - 10 năm	Từ 10 - 20 năm	Từ 20 - 30 năm	Tài sản	
Tài sản											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	622.255	-	-	-	-	-	-	622.255	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	941.553	-	-	-	-	-	-	941.553	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	10.065.117	5.919.000	2.055.137	-	-	-	-	18.039.314	
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	10.535	-	-	-	-	-	-	10.535	
Cho vay khách hàng (*)	3.637.984	724.199	3.976.127	8.757.622	24.288.588	32.288.366	17.864.222	91.537.108	-		
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	248.113	1.018.690	3.500.824	7.040.748	999.775	12.808.150	-		
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	531.936	531.936		
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.618.612	307	4.493	265.343	237.156	4.125.911			
Tài sản Cố Khác (*)	-	-	9.595.959	6.489	2.791.962	629.829	49.032	13.073.271			
Tổng tài sản	3.637.984	724.199	29.078.331	15.702.108	32.641.004	40.224.286	19.682.121	141.690.033			
Nợ phải trả											
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.504.842	2.553.115	512.687	-	-	-	-	10.570.644	
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	48.328.310	24.757.832	34.876.837	1.780.921	-	-	-	109.745.476	
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	15.983	19.180	139.214	388.015	-	-	-	23.515	585.907
Chịu rủi ro	-	-	200.000	2.063.690	4.379.011	-	-	-	-	6.642.701	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.817.811	-	-	-	-	-	-	1.817.811	
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	57.866.946	29.393.817	39.907.749	2.168.936	25.091	129.362.539					
Mức chênh thanh khoản ròng	3.637.984	724.199	(28.788.615)	(13.691.709)	(7.266.745)	38.055.350	19.657.030	12.327.494			

(*): Không bao gồm dư phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các Tổ chức Tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Giá trị ghi sổ		Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	622.255	622.255	622.255
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	941.553	941.553	941.553
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	10.535	15.497.603	-	-	-	2.541.711	18.039.314	18.112.861
Công cụ tài chính phải sinh	-	-	91.537.108	-	-	-	10.535	10.535
Cho vay khách hàng	-	-	-	6.485.753	-	-	91.537.108	95.001.973
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6.322.397	-	-	-	-	6.485.753	7.604.487
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.777.984	6.188.101	531.936	-	-	6.322.397	6.537.325
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	9.498.021	10.619.206
Tài sản	10.535	24.597.984	97.725.209	7.017.689	4.105.519	133.456.936	139.450.195	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	10.570.644	10.570.644	10.596.724
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	109.745.476	109.745.476	110.850.137
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	585.907	585.907	585.954
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	6.642.701	6.642.701	6.957.917
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	127.544.728	127.544.728	128.990.732

Do một số thông tin về giá trị hợp lý không có sẵn, số liệu trình bày ở bảng trên được sử dụng là giá trị sổ sách của Ngân hàng. Giá trị sổ sách này được hạch toán theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

41.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thẻ chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thẻ chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các Tổ chức Tín dụng khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Nghĩa vụ Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>có liên quan triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>có liên quan triệu đồng</i>
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	2.890.462	2.890.462
Trái phiếu Chính phủ	997.557	997.557	397.000	397.000
Trái phiếu đô thị	-	-	50.000	50.000
	997.557	997.557	3.337.462	3.337.462

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẰNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T đã tăng mức sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng từ 6,85% lên 10,95%, tiếp tục là cổ đông lớn nhất của Ngân hàng.

Ngoài sự kiện nêu trên, kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện nào yêu cầu phải thuyết minh hoặc điều chỉnh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Tỷ giá một số loại ngoại tệ áp dụng đối với các chi nhánh trong nước tại thời điểm cuối kỳ kế toán:

	30/6/2014 đồng	31/12/2013 đồng
USD	21.246	21.036
EUR	29.104	29.036
GBP	36.322	34.902
CHF	23.943	23.704
JPY	211	201
SGD	17.076	16.685
AUD	20.100	18.797
HKD	2.752	2.694
CAD	20.004	19.806
LAK	2.712	2.712

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Liên
Kế toán

Người phê duyệt: 

Người phê duyệt:

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2014